TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH C**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 7 – 2019
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Ánh Hoa

2. Ông Ngô Hoàng Sơn

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hoàng Xuân Thùy Dương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh C tham gia phiên tòa: Ông Châu Long - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 364/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Chị **Lưu Thị Hồng L**, sinh năm: 1975. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Đường L, khóm B, phường E, thành phố C, tỉnh C.

- *Bị đơn:* Anh **Ngô Văn Ph**, sinh năm: 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Đường L, khóm B, phường E, thành phố C, tỉnh C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng TMCP K.** (vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: đường PHT, phường VTV, thành phố RG, tỉnh KG.

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP K: Ông Mạch Quốc P – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh C (theo văn bản ủy quyền ngày 08/8/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, chị Lưu Thị Hồng L trình bày và xác định yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Ngô Văn Ph xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thành phố C, tỉnh C vào ngày 29/8/2016. Thời gian chung sống, chị và anh Ph phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, không còn quan tâm đến nhau. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Ngô Văn Ph.

- Về con chung: Chị và anh Ph có 02 người con chung tên Ngô Nhật N, sinh ngày 23/4/2000 và Ngô Như Th, sinh ngày 31/7/2008. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi dưỡng Ngô Như Th, không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con. Ngô Nhật N đã trưởng thành, chị không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị và anh Ph tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TMCP K số tiền vốn vay 470.000.000đ. Khi vay, chị và anh Ph có thế chấp tài sản chung của chị và anh Ph là căn nhà và đất tọa lạc tại số 11/47, đường L, khóm B, phường E, thành phố C, tỉnh C để đảm bảo thanh toán nợ. Hợp đồng vay còn trong hạn.

Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai đề ngày 26/6/2019, anh Ngô Văn Ph trình bày và xác định quan điểm như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lưu Thị Hồng L chung sống với nhau từ năm 2000 đến năm 2017; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thành phố C, tỉnh C. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, không hợp nhau nên nay chị L yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị Lưu Thị Hồng L có 02 người con chung là Ngô Nhật N, sinh năm 2001 và Ngô Như Th, sinh năm 2008. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh và chị L tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

Đối với Ngân hàng TMCP K: Theo các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh C giao nộp, thể hiện: Ngày 08/11/2017 Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh C (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) ký hợp đồng cấp tín dụng nguyên tắc số 931/17/HĐNT/2000-4945 với anh Ngô Văn Ph và chị Lưu Thị Hồng L, đồng ý cho anh Ph, chị L vay với hạn mức tín dụng 470.000.000đ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nguyên tắc. Mỗi lần phát sinh nhu cầu cấp tín dụng, Ngân hàng với anh Ph, chị L sẽ ký kết hợp đồng tín dụng cụ thể. Đến ngày 22/11/2018, Ngân hàng ký Hợp đồng tín dụng từng lần số 1214/18/HĐTD/2000-4945 với anh Ph, chị L, cho anh Ph và chị L vay số tiền 470.000.000đ và thỏa thuận các nội dung cụ thể trong hợp đồng. Tại công văn số 599/CV-CNCM.19 đề ngày 11/7/2019, đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày: Hiện nay anh Ngô Văn Ph và chị Lưu Thị Hồng L thực hiên đúng nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng TMCP K– Chi nhánh C nên Ngân hàng đồng ý cho anh Ph và chị L tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký. Nếu anh Ph và chị L vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết

thì Ngân hàng sẽ kiện thành vụ án khác. Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt Ngân hàng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lưu Thị Hồng L, cho chị L ly hôn anh Ngô Văn Ph; giao cháu Ngô Như Th cho chị L nuôi dưỡng. Anh Ph được quyền thăm nom con chung theo quy định pháp luật; Tài sản chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét; các đương sự không yêu cầu về nợ chung nên không đề cập xử lý trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lưu Thị Hồng L với anh Ngô Văn Ph có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay chị L xin ly hôn. Anh Ph đang cư trú tại phường 5, thành phố C, tỉnh C. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân và Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết; anh Ph đã được thông báo đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh Ph không đến Tòa án để tham gia phiên họp và hòa giải nên vụ án không hòa giải được, Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Anh Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử nhiều lần mà vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Ph là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị Hồng L và anh Ngô Văn Ph trình bày không thống nhất với nhau về thời gian anh, chị chung sống. Tuy nhiên anh, chị xác định có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố C, tỉnh C theo quy định pháp luật. Do đó hôn nhân của chị L và anh Ph được pháp luật công nhận và bảo vệ. Thời gian chung sống, chị L và anh Ph xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Chị L cho rằng chị và anh Ph không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị xin ly hôn anh Ph. Anh Ph xác định anh và chị L không hợp nhau nên anh đồng ý ly hôn chị L. Dó đó Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị L, cho chị L ly hôn anh Ph.

[3] Về con chung: Chị L và anh Ph xác định anh, chị có 02 người con chung tên Ngô Nhật N và Ngô Như Th. Chị L xác định Ngô Nhật N sinh ngày 23/4/2000, Ngô Như Th sinh ngày 31/7/2008. Anh Ph trình bày Ngô Nhật N sinh năm 2001, Ngô Như Th sinh năm 2008 nhưng anh không giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cháu Nam sinh năm 2001. Trong khi đó, tại hồ sơ khởi kiện chị L giao nộp cho Tòa án, giấy khai sinh cháu Ngô Nhật N do Ủy ban nhân dân phường E, thành phố C cấp, thể hiện cháu Ngô Nhật N sinh ngày 23/4/2000. Do đó có căn cứ xác định cháu N sinh ngày 23/4/2000. Tính đến nay Ngô Nhật N đã trên 18 tuổi.

Chị L và anh Ph đều không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng Ngô Nhật N. Chị L yêu cầu nuôi dưỡng Ngô Như Th; anh Ph đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dưỡng; cháu Ngô Như Th có nguyện vọng sống chung với chị L nếu chị L và anh Ph ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ giao cháu Ngô Như Th cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị L và anh Ph xác định anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị L khai chị và anh Ph có nợ Ngân hàng TMCP K số tiền vốn vay 470.000.000 đồng, hợp đồng vay còn trong hạn. Anh Ph xác định anh và chị L không có nợ chung. Đại diện Ngân hàng TMCP K xác định Ngân hàng có cho chị L và anh Ph vay số tiền 470.000.000 đồng, nhưng do hợp đồng còn trong hạn, chị L và anh Ph chưa vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký nên Ngân hàng không có yêu cầu thanh toán tiền vay trong vụ án này. Xét thấy chị L, anh Ph và Ngân hàng đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1 - Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lưu Thị Hồng L về việc xin ly hôn anh Ngô Văn Ph.

2 - Về con chung: Giao cháu Ngô Như Th, sinh ngày 31/7/2008 cho chị Lưu Thị Hồng L trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Anh Ngô Văn Ph không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3 - Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

4 - Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị Lưu Thị Hồng L phải chịu 300.000đ. Ngày 12 tháng 4 năm 2019, chị L đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (biên lai số 0002356) được đối trừ, chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

6 - Về quyền kháng cáo: Chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Ph, Ngân hàng vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố C;
- THADS thành phố C;
- UBND phường E, thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Ngọc Hân